

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
GIỚI THIỆU HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	6 - 20

.002
CÔ
CÔ
JQC-TR
Y TẾ
(P
'QUY

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Quá	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 31/03/2023)
Ông Nguyễn Tiến Hải	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 31/03/2023)
Ông Tạ Nam Bình	Phó Chủ tịch
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên
Ông Đậu Minh Lâm	Thành viên
Bà Phạm Thị Thanh Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 21/4/2023)
Ông Trương Thanh Liêm	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 21/4/2023)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Phạm Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Ngọc Oanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bành Thị Ngọc Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.182.569.056.085	1.247.789.018.909
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	25.143.132.445	55.562.451.250
1. Tiền	111		20.143.132.445	50.562.451.250
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	5.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		122.400.571.382	221.390.643.937
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.393.300	1.393.300
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	122.399.178.082	221.389.250.637
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		483.296.481.689	509.593.245.419
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	511.899.668.810	548.950.407.971
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	30.718.878.928	27.046.043.709
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	9.090.525.823	4.983.086.914
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(68.412.591.872)	(71.386.293.175)
IV Hàng tồn kho	140	9	536.758.806.473	450.345.438.543
1. Hàng tồn kho	141		536.758.806.473	450.345.438.543
V Tài sản ngắn hạn khác	150		14.970.064.096	10.897.239.760
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	10.174.015.520	6.736.584.595
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.547.019.030	1.540.291.628
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	249.029.546	2.620.363.537
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		686.096.023.244	647.928.190.538
I Tài sản cố định	220		334.241.890.560	356.931.994.971
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	275.581.918.468	296.811.227.592
- Nguyên giá	222		735.137.571.187	733.809.766.892
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(459.555.652.719)	(436.998.539.300)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	58.659.972.092	60.120.767.379
- Nguyên giá	228		74.759.922.786	74.759.922.786
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16.099.950.694)	(14.639.155.407)
II Tài sản dở dang dài hạn	240		150.820.833.400	96.984.842.679
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	150.820.833.400	96.984.842.679
III Đầu tư tài chính dài hạn	250		159.725.481.486	154.840.150.854
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		156.211.946.515	151.326.615.883
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14	3.513.534.971	3.513.534.971
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
IV Tài sản dài hạn khác	260		41.307.817.798	39.171.202.034
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	36.100.805.461	34.578.622.414
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5.207.012.337	4.592.579.620
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.868.665.079.329	1.895.717.209.447

54-6
HIỆT
ĐỊNH
(AR)
-T.B.P

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C NỢ PHẢI TRẢ	300		527.276.811.422	540.580.153.262
I Nợ ngắn hạn	310		402.621.201.774	405.457.018.941
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	134.987.497.461	163.446.844.846
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	10.009.098.870	8.824.088.422
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	32.981.028.508	14.081.142.787
4. Phải trả người lao động	314		82.789.707.682	98.356.993.171
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	19.740.759.604	17.771.765.716
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	4.693.832.121	8.343.019.531
7. Vay ngắn hạn	320	20	57.116.423.818	16.000.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	60.302.853.710	78.633.164.468
II Nợ dài hạn	330		124.655.609.648	135.123.134.321
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	52.000.000.000	60.000.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		6.827.037.575	7.726.257.075
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	22	65.828.572.073	67.396.877.246
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.341.388.267.907	1.355.137.056.185
I Vốn chủ sở hữu	410		1.335.664.849.117	1.348.954.109.596
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	748.835.590.000	748.835.590.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		748.835.590.000	748.835.590.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.921.442.000	20.921.442.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(1.952.796.558)	(1.952.796.558)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		3.770.895.377	7.078.865.513
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		147.263.283.034	147.263.283.034
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		416.826.435.264	426.807.725.607
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421A		276.562.430.276	241.705.836.704
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421B		140.264.004.988	185.101.888.903
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		5.723.418.790	6.182.946.589
1. Nguồn kinh phí	431		1.965.768.875	1.965.768.875
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		3.757.649.915	4.217.177.714
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.868.665.079.329	1.895.717.209.447

Phạm Thị Thanh May
Người lập biểu

Đỗ Huy Phương
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 7 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2	Quý 2	Lũy kế 6T	Lũy kế 6T
				Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1.	Doanh thu bán hàng	1		431.699.998.493	357.459.678.392	819.551.644.529	728.763.293.156
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		17.606.378.948	20.508.955.280	23.655.227.888	33.040.934.979
3.	Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	25	414.093.619.545	336.950.723.112	795.896.416.641	695.722.358.177
4.	Giá vốn về bán hàng	11	26	208.466.818.173	168.183.777.359	399.357.254.466	354.992.494.136
5.	Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		205.626.801.372	168.766.945.753	396.539.162.175	340.729.864.041
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	3.104.522.381	2.352.144.981	7.833.350.886	4.812.200.169
7.	Chi phí tài chính	22	29	5.273.791.834	2.479.072.171	8.920.789.130	4.541.183.868
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.841.696.019	40.995.927	4.313.550.723	102.616.136
8.	Lợi nhuận từ công ty liên kết	24		6.006.749.861	6.250.706.582	11.461.944.239	10.183.774.410
9.	Chi phí bán hàng	25	30	99.847.383.582	76.239.861.768	190.604.650.875	165.561.532.250
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	20.742.707.888	26.372.423.427	43.779.962.604	50.436.592.837
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		88.874.190.310	72.278.439.950	172.529.054.691	135.186.529.665
12.	Thu nhập khác	31		344.602.139	43.759.269	397.818.153	154.064.341
13.	Chi phí khác	32		135.898.159	73.342.277	136.070.416	83.268.867
14.	Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		208.703.980	(29.583.008)	261.747.737	70.795.474
15.	Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		89.082.894.290	72.248.856.942	172.790.802.428	135.257.325.139
16.	Thuế TNDN hiện hành	51	32	17.485.104.879	13.247.059.001	33.141.230.156	25.066.300.768
17.	Thuế TNDN hoãn lại	52	32	(231.971.978)	(515.978.139)	(614.432.717)	(518.253.893)
18.	Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		71.829.761.389	59.517.776.080	140.264.004.988	110.709.278.264




Phạm Thị Thanh May
 Người lập biểu



Đỗ Huy Phương
 Kế toán trưởng




 Phạm Thị Thanh Hương
 Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 7 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 2		Lũy kế 6 tháng	
		Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	477.234.499.083	344.054.179.360	894.648.620.465	700.083.782.557
Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(248.802.765.368)	(179.469.520.887)	(465.578.769.450)	(342.540.013.533)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(76.918.461.586)	(69.337.850.116)	(190.475.029.778)	(129.389.604.064)
Tiền chi trả lãi vay	04	(2.841.696.019)	(40.995.927)	(4.479.678.080)	(102.616.136)
Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	-	-	(12.975.825.788)	(12.932.373.216)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7.889.848.920	24.020.677.669	16.869.428.920	33.816.492.868
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(108.006.851.615)	(80.777.019.098)	(208.180.200.582)	(181.105.169.028)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	48.554.573.415	38.449.471.001	29.828.545.707	67.830.499.448
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(32.630.586.064)	(10.133.000.930)	(55.075.151.382)	(43.052.732.758)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(39.963.969.731)	(17.500.000.000)	(39.963.969.731)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	87.600.000.000	-	116.789.250.637	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận, khác được chia	27	5.997.706.497	2.220.092.064	7.347.649.240	3.018.092.794
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	60.967.120.433	(47.876.878.597)	51.561.748.495	(79.998.609.695)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
Tiền thu từ đi vay	33	72.785.611.318	8.809.123.050	185.824.056.089	15.870.779.662
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(123.763.351.488)	(19.870.779.662)	(152.707.632.271)	(24.525.057.489)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu, lãi tiền gửi	36	(144.926.036.825)	-	(144.926.036.825)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(195.903.776.995)	(11.061.656.612)	(111.809.613.007)	(8.654.277.827)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(86.382.083.147)	(20.489.064.208)	(30.419.318.805)	(20.822.388.074)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	111.525.215.592	68.937.694.542	55.562.451.250	69.271.018.408
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	25.143.132.445	48.448.630.334	25.143.132.445	48.448.630.334



Phạm Thị Thanh May
Người lập biểu



Đỗ Huy Phương
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 7 năm 2023

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (gọi tắt là “Công ty mẹ”), tiền thân là Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty TNHH Một Thành viên do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu (100% vốn nhà nước) theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 4100259564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 9 năm 2010. Từ tháng 3 năm 2014, Công ty mẹ chuyển đổi hình thức hoạt động từ Công ty TNHH Một Thành viên sang mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4100259564 sửa đổi lần 2 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 3 năm 2014.

Công ty mẹ đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 10 ngày 4 tháng 7 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp liên quan đến việc thay đổi vốn điều lệ.

Ngày 15 tháng 6 năm 2018, cổ phiếu của Công ty chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, với mã chứng khoán DBD theo Giấy phép số 185/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 24 tháng 5 năm 2018.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 1.257 người.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh dược phẩm và trang thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con, công ty liên kết và các chi nhánh của Công ty như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập	Vốn điều lệ (đồng)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con					
Công ty TNHH MTV Thương Mại Bidiphar	Tỉnh Bình Định	30.000.000.000	100	100	Kinh doanh thuốc tân dược, dược liệu, vật tư y tế
Công ty TNHH MTV dược liệu hữu cơ Bidiphar	Tỉnh Bình Định	5.000.000.000	100	100	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Tỉnh Bình Định	212.800.000.000	33,58	33,58	Trồng, khai thác, chế biến và kinh doanh mủ cao su

Công ty mẹ có trụ sở chính đăng ký tại 498 Nguyễn Thái Học, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 17 chi nhánh toạ lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2023:

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2023 kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2023 được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2023 bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của công ty do Công ty mẹ kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong



trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	02 - 43
Máy móc và thiết bị	01 - 25
Phương tiện vận tải	03 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tài sản vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao theo quy định hiện hành.

Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 - 8 năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sử hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữ phát sinh trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản, tiền thuê nhà, tiền thuê đất trả trước và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả



Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữ thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

Chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp Công ty trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa Công ty và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính chất đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.



Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30.6.2023	Tại 01.01.2023
	VND	VND
Tiền mặt	536.336.427	742.347.175
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.606.796.018	49.820.104.075
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	5.000.000.000
	25.143.132.445	55.562.451.250

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ một tháng đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên ba tháng đến một năm tại các ngân hàng thương mại trong nước và hưởng lãi suất cố định từ 5,5%/năm đến 9,5%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại 30.6.2023	Tại 01.01.2023
	VND	VND
Công Ty TNHH ĐTPTKT Thuật Đông Nam	45.131.856.249	45.131.856.249
Khác	466.767.812.561	503.818.551.722
	511.899.668.810	548.950.407.971

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại 30.6.2023	Tại 01.01.2023
	VND	VND
Truking Technology Limited	2.447.870.364	8.633.866.000
Jiangsu Medwell Medical Equipment Co.,Ltd.	2.571.771.831	4.154.404.464
Shandong Sma Pharmatech Co., Ltd.	-	111.946.500
Khác	25.699.236.733	14.145.826.745
	30.718.878.928	27.046.043.709

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 30.6.2023	Tại 01.01.2023
	VND	VND
Tạm ứng mua hàng hoá, dịch vụ	3.241.805.649	1.432.654.346
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	152.071.437	153.086.797
Lãi dự thu	1.621.902.173	2.385.433.396
Các khoản phải thu khác	4.074.746.564	1.011.912.375
	9.090.525.823	4.983.086.914

9. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30.6.2023	Tại 01.01.2023
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	6.504.906.035	39.605.151.086
Nguyên liệu, vật liệu	319.039.882.901	264.743.751.090
Công cụ, dụng cụ	495.092.933	569.137.589
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	13.959.352.456	11.252.972.960
Thành phẩm	186.751.562.648	121.828.315.912
Hàng hoá	10.008.009.500	12.346.109.906
	536.758.806.473	450.345.438.543

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 30.6.2023	Tại 01.01.2023
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.152.806.289	2.603.953.884
Chi phí bảo trì và sửa chữa	2.029.497.111	2.507.205.420
Chi phí thuê văn phòng, thuê đất	507.075.000	352.700.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.484.637.120	1.272.725.291
	10.174.015.520	6.736.584.595
b. Dài hạn		
Chi phí thuê đất	31.136.095.482	31.488.478.416
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.694.126.623	1.332.576.336
Chi phí bảo trì và sửa chữa	281.657.944	1.114.872.928
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.988.925.412	642.694.734
	36.100.805.461	34.578.622.414



11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH:

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ:					
Số đầu năm: 01/01/2023	217.993.830.677	451.521.498.879	46.926.024.837	17.368.412.499	733.809.766.892
- Đầu tư XDCB hoàn thành	43.318.181	187.660.000	-	160.437.481	391.415.662
- Tăng trong kỳ	-	2.152.588.634	-	43.800.000	2.196.388.634
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.260.000.001)	-	(1.260.000.001)
Số cuối kỳ: 30/06/2023	218.037.148.858	453.861.747.513	45.666.024.836	17.572.649.980	735.137.571.187
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ:					
Số đầu năm: 01/01/2023	107.996.806.969	277.481.903.787	36.605.575.592	14.914.252.952	436.998.539.300
- Khấu hao trong kỳ	7.482.124.671	14.577.345.206	1.157.486.558	600.156.984	23.817.113.419
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.260.000.000)	-	(1.260.000.000)
Số cuối kỳ: 30/06/2023	115.478.931.640	292.059.248.993	36.503.062.150	15.514.409.936	459.555.652.719
GIÁ TRỊ CÒN LẠI:					
Số đầu năm: 01/01/2023	109.997.023.708	174.039.595.092	10.320.449.245	2.454.159.547	296.811.227.592
Số cuối kỳ: 30/06/2023	102.558.217.218	161.802.498.520	9.162.962.686	2.058.240.044	275.581.918.468

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH:

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ:			
Số đầu năm: 01/01/2023	56.767.881.650	17.992.041.136	74.759.922.786
- Mua trong năm	-	-	-
Số cuối kỳ: 30/06/2023	56.767.881.650	17.992.041.136	74.759.922.786
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ:			
Số đầu năm: 01/01/2023	2.474.605.128	12.164.550.279	14.639.155.407
- Khấu hao trong kỳ	113.156.765	1.347.638.522	1.460.795.287
Số cuối kỳ: 30/06/2023	2.587.761.893	13.512.188.801	16.099.950.694
GIÁ TRỊ CÒN LẠI:			
Số đầu năm: 01/01/2023	54.293.276.522	5.827.490.857	60.120.767.379
Số cuối kỳ: 30/06/2023	54.180.119.757	4.479.852.335	58.659.972.092

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại 30.6.2023 VND	Tại 01.01.2023 VND
Nhà máy sản xuất dược công nghệ cao	83.160.755.327	62.364.803.769
Dự án trồng cây dược liệu	463.943.734	1.478.880.288
Dây chuyền thuốc tiêm bột	26.888.386.686	
Showroom TBYT	6.047.454.546	
Văn phòng làm việc tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	24.924.000.000	24.924.000.000
Khác	9.336.293.107	8.217.158.622
	150.820.833.400	96.984.842.679

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Tỷ lệ phần sở hữu	Số lượng cổ phần	Số đầu kỳ và cuối kỳ	
			Giá gốc	Dự phòng
			VND	VND
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Nghệ An	1,29	205.710	1.513.534.971	-
Công ty Cổ phần Thiên Phúc	10,00	200.000	2.000.000.000	-
			3.513.534.971	-

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại 30.6.2023	Tại 01.01.2023
	VND	VND
Aristopharma Ltd.	10.649.250	13.662.457.500
Truiking Technology Limited	8.632.279.550	4.357.279.550
Khác	126.344.568.661	145.427.107.796
	134.987.497.461	163.446.844.846

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại 30.6.2023	Tại 01.01.2023
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Sundial Pharma	3.185.699.985	1.717.456.678
Công ty Cổ Phần Dược VP-PHARM	1.241.298.450	1.446.084.179
Khác	5.582.100.435	5.660.547.565
	10.009.098.870	8.824.088.422

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC:

	Tại ngày 01.01.2023	PS phải nộp 6T.2023	Số đã nộp 6T.2023	Tại ngày 30.06.2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	836.551.770	2.114.226.824	2.696.701.918	254.076.676
+ Phải nộp	836.551.770	2.114.226.824	2.696.701.918	254.076.676
+ Phải thu	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(1.281.098.108)	14.912.706.231	13.877.341.191	(245.733.068)
Thuế xuất, nhập khẩu	-	505.094.224	505.094.224	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.655.343.412	33.803.618.192	12.975.825.788	32.483.135.816
+ Phải nộp	12.975.825.788	32.483.135.816	12.975.825.788	32.483.135.816
+ Phải thu	(1.320.482.376)	1.320.482.376	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	249.982.176	14.273.763.221	14.283.225.859	240.519.538
+ Phải nộp	268.765.229	14.258.276.646	14.283.225.859	243.816.016
+ Phải thu	(18.783.053)	15.486.575	-	(3.296.478)
Thuế đất	-	614.281.567	614.281.567	-
Thuế môn bài	-	47.038.265	47.038.265	-
	11.460.779.250	66.270.728.524	44.999.508.812	32.731.998.962
Trong đó				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(2.620.363.537)			(249.029.546)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14.081.142.787			32.981.028.508

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC:

	Tại 30.6.2023	Tại 01.01.2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	661.316.639	230.572.693
Nhận ký quỹ, ký cược	69.000.000	69.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.963.515.482	8.043.446.838
	4.693.832.121	8.343.019.531

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN:

	Tại 30.6.2023	Tại 01.01.2023
	VND	VND
Chi phí các chương trình bán hàng	18.595.744.600	17.330.458.642
Chi phí khác	1.145.015.004	441.307.074
	19.740.759.604	17.771.765.716

20. CÁC KHOẢN VAY:

	Tại ngày 01.01.2023	6T.2023		Tại ngày 30.06.2023
	VND	Tăng VND	Giảm VND	VND
a. Vay ngắn hạn				
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	-	185.824.056.089	144.707.632.271	41.116.423.818
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	-	185.824.056.089	144.707.632.271	41.116.423.818
Vay dài hạn đến hạn trả	16.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	16.000.000.000
	<u>16.000.000.000</u>	<u>193.824.056.089</u>	<u>152.707.632.271</u>	<u>57.116.423.818</u>
b. Vay dài hạn				
Quỹ đầu tư phát triển Bình Định	60.000.000.000		8.000.000.000	52.000.000.000

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI:

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu kỳ	29.772.202.391	38.628.377.460	10.232.584.617	78.633.164.468
Tăng từ lợi nhuận	-	-	-	-
Tăng khác	6.710.000	-	-	6.710.000
Sử dụng quỹ	(11.795.050.000)	(1.481.970.758)	(5.060.000.000)	(18.337.020.758)
Số cuối kỳ	<u>17.983.862.391</u>	<u>37.146.406.702</u>	<u>5.172.584.617</u>	<u>60.302.853.710</u>

22. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành tài sản cố định	Tổng
	VND	VND	VND
Số đầu kỳ	42.177.085.243	25.219.792.003	67.396.877.246
Khấu hao tài sản cố định trừ vào quỹ		(1.568.305.173)	(1.568.305.173)
Số cuối kỳ	<u>42.177.085.243</u>	<u>23.651.486.830</u>	<u>65.828.572.073</u>

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU :

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 do sở kế hoạch đầu tư tỉnh Bình Định ký ngày 04/07/2022, vốn điều lệ của Công ty là 748.835.590.000 đồng.

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Cổ phần	%	VND	Cổ phần	%	VND
Quỹ đầu tư phát triển Tỉnh Bình Định	9.988.485	13,34	99.884.850.000	9.988.485	13,34	99.884.850.000
Các cổ đông khác	64.854.989	86,59	648.549.890.000	64.854.989	86,59	648.549.890.000
Cổ phiếu quỹ	40.085	0,07	400.850.000	40.085	0,07	400.850.000
	<u>74.883.559</u>	<u>100</u>	<u>748.835.590.000</u>	<u>74.883.559</u>	<u>100</u>	<u>748.835.590.000</u>

564
Y
IN
THIẾT
ĐỊNH
(IAR)
-T. BÌNH

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại 30.6.2023	Tại 01.01.2023
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ ("USD")	161.449,27	22.792,46
- Euro ("EUR")	167,60	179,06

25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Quý 2.2023	Quý 2.2022	6T.2023	6T.2022
	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng	431.699.998.493	357.459.678.392	819.551.644.529	728.763.293.156
<i>Trong đó</i>				
Doanh thu bán dược phẩm Sản xuất	409.582.482.496	326.950.959.015	780.711.204.251	648.445.597.135
Doanh thu bán dược phẩm mua ngoài	7.884.412.100	7.420.426.944	16.598.372.490	23.729.012.048
Doanh thu bán vật tư y tế	10.676.496.080	15.580.351.480	13.874.625.364	29.537.238.479
Doanh thu bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	3.448.312.482	7.455.002.400	8.249.906.693	26.857.221.433
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	108.295.335	52.938.553	117.535.731	194.224.061
Các khoản giảm trừ doanh thu	17.606.378.948	20.508.955.280	23.655.227.888	33.040.934.979
Chiết khấu thương mại	17.031.599.222	18.303.509.185	22.117.515.892	30.142.243.163
Giảm giá hàng bán	26.257.143	-	26.257.143	-
Hàng bán bị trả lại	548.522.583	2.205.446.095	1.511.454.853	2.898.691.816
Tổng doanh thu thuần	414.093.619.545	336.950.723.112	795.896.416.641	695.722.358.177

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2.2023	Quý 2.2022	6T.2023	6T.2022
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán dược phẩm sản xuất	188.694.982.117	155.800.601.294	365.201.944.993	296.912.954.096
Giá vốn bán dược phẩm mua ngoài	7.459.853.087	7.049.427.455	15.715.752.819	22.498.224.140
Giá vốn bán vật tư y tế	9.693.921.933	(657.874.083)	12.545.166.171	11.113.816.565
Giá vốn bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	2.538.339.401	5.953.178.040	5.806.733.932	24.326.931.019
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	79.721.635	38.444.653	87.656.551	140.568.316
Tổng giá vốn hàng bán	208.466.818.173	168.183.777.359	399.357.254.466	354.992.494.136



27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2.2023	Quý 2.2022	6T.2022	6T.2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	137.867.290.618	151.988.024.525	267.362.003.733	308.313.526.183
Chi phí nhân công	90.861.221.684	75.181.076.773	141.254.472.193	176.509.133.981
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.537.479.045	9.354.829.152	18.950.485.272	23.250.075.734
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.583.250.123	21.084.900.738	49.257.880.936	59.953.669.060
Chi phí khác bằng tiền	30.662.750.122	20.888.050.218	55.476.945.569	60.582.329.443
Dự phòng dự phòng phải thu khó đòi	(2.671.922.250)	8.091.556.180	8.091.556.180	487.192.347
	303.840.069.342	286.588.437.586	540.393.343.883	629.095.926.748

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2.2023	Quý 2.2022	6T.2023	6T.2022
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, khác	2.937.924.559	1.938.313.561	6.908.061.197	3.663.591.768
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	166.597.822	413.831.420	925.289.689	1.148.608.401
	3.104.522.381	2.352.144.981	7.833.350.886	4.812.200.169

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2.2023	Quý 2.2022	6T.2023	6T.2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.841.696.019	40.995.927	4.313.550.723	102.616.136
Chiết khấu thanh toán	1.799.030.164	1.470.988.292	3.616.973.388	3.174.742.354
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	633.065.651	967.087.952	990.265.019	1.263.825.378
	5.273.791.834	2.479.072.171	8.920.789.130	4.541.183.868

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 2.2023	Quý 2.2022	6T.2023	6T.2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	57.703.924.237	53.861.199.797	111.833.832.518	95.126.372.877
Chi phí khấu hao tài sản cố định	722.457.553	1.003.089.283	1.601.311.819	1.974.944.764
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.274.239.688	6.807.554.355	26.114.922.446	24.819.944.338
Chi phí bán hàng khác	26.146.762.104	14.568.018.333	51.054.584.092	43.640.270.271
	99.847.383.582	76.239.861.768	190.604.650.875	165.561.532.250

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP:

	Quý 2.2023	Quý 2.2022	6T.2023	6T.2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	12.542.558.476	5.713.338.349	23.281.091.710	18.469.433.046
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.945.620.367	3.100.955.931	5.917.278.956	6.495.246.260
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.978.148.312	3.710.533.650	5.697.350.193	6.285.992.802
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.948.302.983	5.756.039.317	8.397.049.398	11.094.364.549
Dự phòng phải thu khó đòi	(2.671.922.250)	8.091.556.180	487.192.347	8.091.556.180
	20.742.707.888	26.372.423.427	43.779.962.604	50.436.592.837

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP:



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2023 (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

	Quý 2.2023	Quý 2.2022	6T.2023	6T.2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.485.104.879	13.247.059.001	33.141.230.156	25.066.300.768
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(231.971.978)	(515.978.139)	(614.432.717)	(518.253.893)
	17.253.132.901	12.731.080.862	32.526.797.440	24.548.046.875

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.
Công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 20% thu nhập chịu thuế.
Chi phí thuế thu nhập nghiệp hiện hành cho kỳ hoạt động chỉ là số tạm tính, Công ty sẽ thực hiện tính toán và xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính năm.



Phạm Thị Thanh May
Người lập biểu



Đỗ Huy Phương
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 7 năm 2023

